

CÔNG TY CP DỆT MAY  
ĐT TM THÀNH CÔNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 62/TCG-PKT/2020

TP.HCM, ngày 13 tháng 08 năm 2020

V/v: giải trình chênh lệch LNST

BCTC đã kiểm toán 6 tháng đầu năm 2020 so với 2019

**Kính gửi : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

Căn cứ luật chứng khoán sửa đổi bổ sung số 62/2010/QH12 ngày 24/11/2010

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ vào báo cáo tài chính (BCTC) hợp nhất 6 tháng đầu năm 2020 đã được kiểm toán.

Công ty CP Dệt may Đầu tư Thương mại Thành Công xin giải trình về lợi nhuận sau thuế TNDN trên BCTC hợp nhất 6 tháng đầu năm 2020 đã được kiểm toán thay đổi tăng 21% so với cùng kỳ báo cáo năm 2019 do nguyên nhân chính như sau:

- Trong 6 tháng đầu năm 2020, Công ty có sản xuất và xuất khẩu đơn hàng khẩu trang vải kháng khuẩn và đồ bảo hộ y tế. Những đơn hàng này đã đóng góp một phần tăng lợi nhuận so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2019.
- So với cùng kỳ năm trước, công ty đã thực hiện việc kiểm soát và tiết kiệm chi phí tốt hơn, nên tỉ lệ chi phí giá vốn hàng bán trên doanh thu thuần 6 tháng đầu năm 2020 giảm 2% so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2019

Từ đó, làm cho lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên BCTC hợp nhất 6 tháng đầu năm 2020 đã được kiểm toán cao hơn so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2019.

Trân trọng cảm ơn

CTY CP DỆT MAY

ĐT – TM THÀNH CÔNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Chứng Khoán nhà nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM
- Lưu



NGUYỄN MINH HẢO

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	11

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

Số 4103004932 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 23 tháng 6 năm 2006.

#### Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0301446221 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 20 ngày 17 tháng 7 năm 2019.

#### Chủ tịch Công ty

Bà Phan Thị Huệ

#### Hội đồng Quản trị

Bà Phan Thị Huệ	Chủ tịch
Ông Trần Như Tùng	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Minh Hào	Thành viên
Ông Kim Dong Ju	Thành viên
Ông Lee Eun Hong	Thành viên
Ông Kim Soung Gyu	Thành viên
Ông Uông Tiến Thịnh	Thành viên
Bà Ngô Thị Hồng Thu	Thành viên

#### Ủy ban Kiểm toán

Ông Uông Tiến Thịnh	Trưởng Ủy ban
Bà Ngô Thị Hồng Thu	Thành viên
Bà Phan Thị Huệ	Thành viên

#### Ban Giám đốc

Ông Lee Eun Hong	Tổng Giám đốc
Ông Trần Như Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Song Jae Ung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Minh Hào	Giám đốc Tài chính-Kế toán /Kế toán trưởng
Ông Nguyễn Hữu Tuấn	Giám đốc nhân sự

#### Người đại diện theo pháp luật

Ông Lee Eun Hong	Tổng Giám đốc
------------------	---------------

#### Trụ sở chính

Số 36 Đường Tây Thạnh, Phường Tây Thạnh,  
Quận Tân Phú, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

#### Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Dệt may – Đầu tư – Thương mại Thành Công (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là, “Tập đoàn”) tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 59. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc



Lee Eun Hong  
Tổng Giám đốc  
Người đại diện theo pháp luật

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 10 tháng 8 năm 2020



## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dệt May – Đầu tư – Thương mại Thành Công và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”), và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 10 tháng 8 năm 2020. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 59.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác mà báo cáo của họ phát hành ngày 18 tháng 3 năm 2020, đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần. Đồng thời, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ tháng 6 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 cũng được soát xét bởi Công ty kiểm toán này mà báo cáo của họ phát hành ngày 13 tháng 8 năm 2019, đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Văn Thắng  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
3586-2017-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM9751  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.828.703.997.728</b>	<b>1.624.461.031.246</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>213.354.431.364</b>	<b>225.134.215.210</b>
111	Tiền		35.354.431.364	49.134.215.210
112	Các khoản tương đương tiền		178.000.000.000	176.000.000.000
<b>120</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>225.407.435.672</b>	<b>225.390.000.000</b>
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	225.407.435.672	225.390.000.000
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>343.185.139.579</b>	<b>258.791.081.138</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	422.906.390.862	339.857.300.028
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.788.756.990	2.278.666.444
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		1.850.301.999	1.850.301.999
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	8.014.195.124	5.960.718.563
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(91.374.505.396)	(91.155.905.896)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>997.393.899.549</b>	<b>892.708.172.024</b>
141	Hàng tồn kho		1.030.337.593.589	916.413.972.626
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(32.943.694.040)	(23.705.800.602)
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>49.363.091.564</b>	<b>22.437.562.874</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	9.669.762.851	5.534.709.346
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	14(a)	39.693.328.713	16.902.853.528

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.



CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 01a – DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.242.786.056.703</b>	<b>1.298.343.694.169</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>45.000.000</b>	<b>5.000.000</b>
216	Phải thu dài hạn khác		45.000.000	5.000.000
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>1.039.354.129.668</b>	<b>1.090.578.060.741</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	620.545.930.658	650.312.606.665
222	Nguyên giá		1.288.837.196.136	1.287.258.848.117
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(668.291.265.478)	(636.946.241.452)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	10(b)	234.238.645.287	254.294.715.721
225	Nguyên giá		355.895.292.582	354.960.494.449
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(121.656.647.295)	(100.665.778.728)
227	Tài sản cố định vô hình	10(c)	184.569.553.723	185.970.738.355
228	Nguyên giá		215.925.862.913	215.837.787.913
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(31.356.309.190)	(29.867.049.558)
<b>230</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>		<b>2.627.388.743</b>	<b>4.627.241.774</b>
231	Nguyên giá		2.807.585.760	4.880.731.674
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(180.197.017)	(253.489.900)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>13.831.566.618</b>	<b>15.718.392.079</b>
241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		9.787.981.585	9.787.981.585
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	4.043.585.033	5.930.410.494
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>68.279.032.931</b>	<b>70.059.004.992</b>
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	62.859.755.821	64.619.812.348
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	5.827.050.000	5.827.050.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(407.772.890)	(387.857.356)
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>118.648.938.743</b>	<b>117.355.994.583</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	98.551.880.724	101.903.112.029
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	18	20.097.058.019	15.452.882.554
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>3.071.490.054.431</b>	<b>2.922.804.725.415</b>

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.634.458.110.056</b>	<b>1.497.537.641.889</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.532.866.577.817</b>	<b>1.331.355.715.842</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	303.806.164.416	187.130.598.189
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	38.713.656.632	31.788.066.793
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14(b)	23.754.949.579	7.873.409.163
314	Phải trả người lao động		105.945.650.725	140.188.011.292
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		5.173.812.877	6.987.507.115
319	Phải trả ngắn hạn khác	15(a)	58.091.092.134	16.620.079.254
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16(a)	904.206.982.350	877.053.620.544
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		93.174.269.104	63.714.423.492
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>101.591.532.239</b>	<b>166.181.926.047</b>
337	Phải trả dài hạn khác	15(b)	17.953.060.000	18.224.338.680
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16(b), 16(c)	58.420.394.440	123.333.065.617
342	Dự phòng phải trả dài hạn	17	25.218.077.799	24.624.521.750
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.437.031.944.375</b>	<b>1.425.267.083.526</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>1.437.031.944.375</b>	<b>1.425.267.083.526</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	580.169.180.000	580.169.180.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		580.169.180.000	580.169.180.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	20	22.720.075.000	22.720.075.000
415	Cổ phiếu quỹ	20	(5.939.990.000)	(5.939.990.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	20	396.264.047.159	338.889.982.733
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	20	66.847.433.632	55.921.214.723
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20	369.480.540.613	425.325.102.081
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		254.467.266.636	209.598.771.664
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay		115.013.273.977	215.726.330.417
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		7.490.657.971	8.181.518.989
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>3.071.490.054.431</b>	<b>2.922.804.725.415</b>



Phạm Thị Thanh Thủy  
Người lập



Nguyễn Minh Hào  
Kế toán trưởng



  
Lee Eun Hong  
Tổng Giám đốc  
Ngày 10 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 02a – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.738.055.962.535	1.769.718.541.651
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(154.374.800)	(80.880.200)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ cung cấp	1.737.901.587.735	1.769.637.661.451
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(1.436.515.896.611)	(1.495.886.781.079)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	301.385.691.124	273.750.880.372
21	Doanh thu hoạt động tài chính	24.166.218.258	15.721.029.337
22	Chi phí tài chính	(31.677.653.725)	(35.815.321.385)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(17.197.236.582)	(27.070.765.410)
24	Phân lãi trong công ty liên kết	232.876.373	2.118.594.471
25	Chi phí bán hàng	(71.194.336.533)	(61.192.775.166)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(80.627.832.970)	(77.208.315.066)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	142.284.962.527	117.374.092.563
31	Thu nhập khác	883.281.087	2.983.133.589
32	Chi phí khác	(44.963.748)	(502.148.201)
40	Lợi nhuận khác	838.317.339	2.480.985.388
50	Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế	143.123.279.866	119.855.077.951
51	Chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(32.701.024.803)	(18.549.290.279)
52	Chi phí thuê TNDN hoãn lại	4.644.175.465	(6.215.424.909)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	115.066.430.528	95.090.362.763
	Phân bổ cho:		
61	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	115.013.273.977	94.942.505.133
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	53.156.551	147.857.630
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21	1.302

Phạm Thị Thanh Thủy  
Người lập

Nguyễn Minh Hào  
Kế toán trưởng

Lee Eun Hong  
Tổng Giám đốc  
Ngày 10 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 03a – DN/HN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>143.123.279.866</b>	<b>119.855.077.951</b>
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và bất động sản đầu tư	59.639.826.139	56.343.165.177
03	Các khoản dự phòng	10.069.964.521	1.757.721.388
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.919.084.965	3.192.885.237
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(9.982.913.947)	(10.613.502.807)
06	Chi phí lãi vay	17.197.236.582	27.070.765.410
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>221.966.478.126</b>	<b>197.606.112.356</b>
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(106.351.578.308)	15.355.813.958
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(113.930.395.963)	107.480.994.428
11	Tăng các khoản phải trả	88.298.885.129	17.141.982.180
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(783.822.200)	3.421.347.507
14	Tiền lãi vay đã trả	(17.575.754.146)	(27.614.587.769)
15	Thuế TNDN đã nộp	(16.764.146.425)	(33.890.580.809)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	31.921.000	143.067.941
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(3.916.140.467)	(45.255.881.609)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>50.975.446.746</b>	<b>234.388.268.183</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(5.876.372.815)	(61.447.102.352)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	624.181.817	21.000.000
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng	(7.417.435.672)	-
24	Tiền thu tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng	7.400.000.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	10.407.965.238	9.642.110.224
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>5.138.338.568</b>	<b>(51.783.992.128)</b>

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 03a – DN/HN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	-	(550.000.000)
33	Tiền thu từ đi vay	1.296.525.652.947	1.259.724.178.938
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.310.471.282.600)	(1.421.912.007.916)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	(24.538.316.339)	(22.714.746.040)
36	Tiền cổ tức đã trả cho cổ đông	(29.371.695.250)	(27.434.757.990)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(67.855.641.242)</b>	<b>(212.887.333.008)</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>(11.741.855.928)</b>	<b>(30.283.056.953)</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>3 225.134.215.210</b>	<b>216.257.327.777</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(37.927.918)	(42.976.494)
<b>70</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>3 213.354.431.364</b>	<b>185.931.294.330</b>

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ được trình bày tại Thuyết minh 32.

  
Phạm Thị Thanh Thủy  
Người lập

  
Nguyễn Minh Hào  
Kế toán trưởng



  
Lee Eun Hong  
Tổng Giám đốc  
Ngày 10 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Dệt may – Đầu tư – Thương mại Thành Công (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004932 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 6 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 20 số 0301446221 ngày 17 tháng 7 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã chứng khoán TCM.

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và thương mại dệt may, chi tiết như sau:

- Sản xuất và mua bán các loại bông, xơ, sợi, vải, hàng may mặc, giày dép và máy móc, thiết bị, phụ tùng, nguyên phụ liệu, vật tư, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm, bao bì ngành dệt may;
- Dịch vụ lắp đặt sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Kinh doanh địa ốc, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi, máy móc – thiết bị;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh, lắp đặt, sửa chữa, lập tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng khu công nghiệp, khu du lịch;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu hoặc đi thuê; và
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;...

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tập đoàn có 2 công ty con và 3 công ty liên kết như được trình bày như sau:

	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Nơi thành lập, đăng ký hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu (%)</b>	<b>Tỷ lệ biểu quyết nắm giữ (%)</b>
<b>Công ty con</b>				
Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công	Cung cấp dịch vụ y tế, mua bán dược phẩm và trang thiết bị y tế	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	70,94	70,94
Công ty TNHH TC Tower	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	85,33	85,33

# CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

## 1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết nắm giữ (%)	
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thành Phúc	Xây dựng và quản lý dự án	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	23,79	23,79
Công ty Cổ phần Du lịch Golf Vũng Tàu	Cung cấp các dịch vụ du lịch và giải trí	TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	30,00	30,00
Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex	Sản xuất và kinh doanh chế biến gỗ, xuất nhập khẩu, xây dựng và trang trí nội thất	Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	20,45	20,45

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tập đoàn có 7.449 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 7.559 nhân viên).

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

### 2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020.

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”). Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Tập đoàn còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu) và thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

### **2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

### **2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

#### **Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)**

**Công ty con (tiếp theo)**

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong cùng Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ.

**Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)**

#### **Công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

### **2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

### **2.7 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.8 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.9 Đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**(b) Đầu tư vào công ty liên kết**

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 2.5).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)**

**(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Tập đoàn nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2.10 Cho vay**

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

#### *TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

#### *Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nếu ngắn hơn. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
Máy móc thiết bị	3,5 – 23 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 15 năm
Phần mềm	3 – 8 năm
Khác	4 – 25 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn, quyền sử dụng đất có thời hạn, và tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó:

- Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao;
- Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận căn cứ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; và
- Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước và trong năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013; và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

#### *Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.11 TSCĐ (tiếp theo)

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

### 2.12 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính.

Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn hoặc nợ ngắn hạn.

Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên, nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.13 Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tập đoàn bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.13 Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê (tiếp theo)

#### *Khấu hao*

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa 34 – 50 năm

#### *Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

### 2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính nhưng không quá ba năm.

Ngoài ra, tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 cũng được ghi nhận là chi phí trả trước theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

### 2.15 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

### 2.16 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.16 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

**2.17 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**2.18 Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

**2.19 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ này.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.19 Dự phòng trợ cấp thôi việc (tiếp theo)**

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

**2.20 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tập đoàn phát hành và được mua lại bởi chính Tập đoàn, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

**2.21 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

**(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.22 Ghi nhận doanh thu**

#### **(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

#### **(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### **(c) Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh những khoản thu nhập được hưởng từ lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, lãi do chênh lệch tỷ giá và các khoản thu nhập tài chính khác.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

**2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.25 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí lãi vay; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; lỗ tỷ giá hối đoái; và chi phí tài chính khác.

**2.26 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm; quảng cáo sản phẩm; hoa hồng bán hàng; chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá; và chi phí bảo quản, đóng gói; chi phí vận chuyển; và chi phí khác.

**2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí khác.

**2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

### 2.29 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.30 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (“bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh”), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (“bộ phận chia theo khu vực địa lý”). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.31 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Tiền mặt	1.032.277.051	641.159.478
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34.322.154.313	48.493.055.732
Các khoản tương đương tiền (*)	178.000.000.000	176.000.000.000
	213.354.431.364	225.134.215.210

(\*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có thời gian đáo hạn ban đầu không quá ba tháng và hưởng lãi suất áp dụng theo từng khoản tiền gửi.

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Tại ngày 30.6.2020		Tại ngày 31.12.2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	225.407.435.672	225.407.435.672	225.390.000.000	225.390.000.000
	225.407.435.672	225.407.435.672	225.390.000.000	225.390.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn sáu tháng và hưởng lãi suất áp dụng theo từng khoản tiền gửi.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Tại ngày 30.6.2020			Tại ngày 31.12.2019		
	Giá trị ghi số VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi số VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
<b>i. Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>62.859.755.821</b>		-	<b>64.619.812.348</b>		-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thành Phúc	1.594.231.998	(*)	-	1.665.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Du lịch Golf Vũng Tàu	6.809.003.427	(*)	-	8.700.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và XNK Savimex (**)	54.456.520.396	23.345.785.400	-	54.254.812.348	25.908.127.700	-
<b>ii. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>5.827.050.000</b>		<b>(407.772.890)</b>	<b>5.827.050.000</b>		<b>(387.857.356)</b>
Công ty Cổ phần Dệt Việt Thắng (***)	125.000.000	203.175.000	-	125.000.000	241.500.000	-
Công ty Cổ phần Dệt may Thăng Lợi	1.576.000.000	(*)	(143.901.639)	1.576.000.000	(*)	(145.200.381)
Công ty Cổ phần Dệt may Huế (***)	793.000.000	1.540.500.000	-	793.000.000	1.706.250.000	-
Công ty Cổ phần SY Vina	883.450.000	(*)	(263.871.251)	883.450.000	(*)	(242.656.975)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (***)	2.449.600.000	4.057.478.700	-	2.449.600.000	4.557.715.800	-
	<b>68.686.805.821</b>		<b>(407.772.890)</b>	<b>70.446.862.348</b>		<b>(387.857.356)</b>

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)**

- (\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.
- (\*\*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định dựa vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019. Tập đoàn chưa xác định được giá trị giảm giá của khoản đầu tư này để thuyết minh và ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có hướng dẫn chi tiết về chuẩn mực suy giảm giá trị.
- (\*\*\*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định dựa vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019.

Biến động về đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ/năm như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND</b>	<b>Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm	64.619.812.348	61.938.835.040
Phần lãi trong công ty liên kết	232.876.373	4.036.714.308
Cổ tức và lợi nhuận được chia	(1.992.932.900)	(1.355.737.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>62.859.755.821</u>	<u>64.619.812.348</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG**

**Mẫu số B 09a – DN/HN**

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG**

	<b>30.6.2020</b>	<b>31.12.2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Bên thứ ba		
Hanesbrands Inc	75.140.000.000	-
Sears, Reobuck and Co	63.791.437.251	63.791.437.251
Sanmar Corporation	59.197.936.928	17.431.613.924
Kmart Corporation	37.043.879.892	37.043.879.892
Eddie Bauer LLC	31.835.489.526	86.159.798.429
Others	94.274.584.760	85.720.532.848
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	61.623.062.505	49.710.037.684
	<u>422.906.390.862</u>	<u>339.857.300.028</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán như đã trình bày tại Thuyết minh 7.

**6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>Tại ngày 30.6.2020</u>		<u>Tại ngày 31.12.2019</u>	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về cổ tức được chia	2.810.565.000	(2.810.565.000)	2.810.565.000	(2.591.965.500)
Khác	3.210.697.224	(183.906.068)	3.150.153.563	(183.906.068)
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	1.992.932.900	-	-	-
	<u>8.014.195.124</u>	<u>(2.994.471.068)</u>	<u>5.960.718.563</u>	<u>(2.775.871.568)</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**7 NỢ KHÓ ĐÒI**

	<b>Tại ngày 30.6.2020</b>			
	<b>Giá trị gốc VND</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>	<b>Thời gian quá hạn</b>
<b>i- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b>	<b>7.226.490.534</b>	<b>-</b>	<b>(7.226.490.534)</b>	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.181.717.467	-	(1.181.717.467)	Trên 3 năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.200.000.000	-	(1.200.000.000)	Trên 3 năm
Phải thu về cho vay ngắn hạn	1.850.301.999	-	(1.850.301.999)	Trên 3 năm
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6)	2.994.471.068	-	(2.994.471.068)	Trên 3 năm
<b>ii- Tổng giá trị phải thu khách hàng quá hạn và khó có khả năng thu hồi</b>	<b>100.835.317.143</b>	<b>16.687.302.281</b>	<b>(84.148.014.862)</b>	
Sears, Roebuck and Co	63.791.437.251	10.181.025.768	(53.610.411.483)	Trên 1 năm
Kmart Corporation	37.043.879.892	6.506.276.513	(30.537.603.379)	Trên 1 năm
	<u>108.061.807.677</u>	<u>16.687.302.281</u>	<u>(91.374.505.396)</u>	

	<b>Tại ngày 31.12.2019</b>			
	<b>Giá trị gốc VND</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>	<b>Thời gian quá hạn</b>
<b>i- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b>	<b>7.226.490.534</b>	<b>218.599.500</b>	<b>(7.007.891.034)</b>	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.181.717.467	-	(1.181.717.467)	Trên 3 năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.200.000.000	-	(1.200.000.000)	Trên 3 năm
Phải thu về cho vay ngắn hạn	1.850.301.999	-	(1.850.301.999)	Trên 3 năm
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6)	2.994.471.068	218.599.500	(2.775.871.568)	Trên 3 năm
<b>ii- Tổng giá trị phải thu khách hàng quá hạn và khó có khả năng thu hồi</b>	<b>100.835.317.143</b>	<b>16.687.302.281</b>	<b>(84.148.014.862)</b>	
Sears, Roebuck and Co	63.791.437.251	10.181.025.768	(53.610.411.483)	Trên 1 năm
Kmart Corporation	37.043.879.892	6.506.276.513	(30.537.603.379)	Trên 1 năm
	<u>108.061.807.677</u>	<u>16.905.901.781</u>	<u>(91.155.905.896)</u>	

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

**8 HÀNG TỒN KHO**

	Tại ngày 30.6.2020		Tại ngày 31.12.2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thành phẩm	551.835.559.371	(32.943.694.040)	485.730.810.673	(23.705.800.602)
Chi phí SXKD dở dang	208.124.410.495	-	211.594.623.913	-
Nguyên vật liệu	193.682.874.561	-	152.524.004.450	-
Hàng đang đi trên đường	42.430.676.339	-	47.701.353.031	-
Hàng gửi đi bán	28.631.248.529	-	12.870.345.975	-
Công cụ, dụng cụ	3.529.443.972	-	3.803.630.682	-
Hàng hóa	2.103.380.322	-	2.189.203.902	-
	<u>1.030.337.593.589</u>	<u>(32.943.694.040)</u>	<u>916.413.972.626</u>	<u>(23.705.800.602)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	23.705.800.602	20.606.823.645
Tăng dự phòng	9.237.893.438	3.098.976.957
Số dư cuối kỳ/năm	<u>32.943.694.040</u>	<u>23.705.800.602</u>

**9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.519.295.167	1.701.702.292
Khác	4.150.467.684	3.833.007.054
	<u>9.669.762.851</u>	<u>5.534.709.346</u>

**(b) Dài hạn**

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Thuê đất	93.859.650.701	95.201.486.459
Công cụ, dụng cụ	2.839.778.061	4.613.521.894
Khác	1.852.451.962	2.088.103.676
	<u>98.551.880.724</u>	<u>101.903.112.029</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG**

**Mẫu số B 09a – DN/HN**

**9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)**

Biến động về chi phí trả trước trong kỳ/năm như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND</b>	<b>Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm	107.437.821.375	115.476.318.503
Tăng	15.888.409.995	28.398.957.402
Phân bổ trong kỳ/năm	(15.104.587.795)	(36.437.454.530)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>108.221.643.575</u>	<u>107.437.821.375</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**10 TÀI SẢN CỔ ĐỊNH (“TSCĐ”)**

**(a) TSCĐ hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	463.653.821.767	624.278.384.105	27.302.385.524	26.608.722.158	145.415.534.563	<b>1.287.258.848.117</b>
Mua trong năm	-	595.000.000	-	571.374.500	560.000.000	<b>1.726.374.500</b>
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	1.116.038.667	39.060.570	2.037.171.315	436.502.802	1.120.000.000	<b>4.748.773.354</b>
Chuyển từ bất động sản đầu tư	2.073.145.914	-	-	-	-	<b>2.073.145.914</b>
Thanh lý, nhượng bán	(587.220.851)	(5.889.367.186)	(459.499.712)	-	(33.858.000)	<b>(6.969.945.749)</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	466.255.785.497	619.023.077.489	28.880.057.127	27.616.599.460	147.061.676.563	<b>1.288.837.196.136</b>
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	141.968.950.406	370.458.351.915	17.139.074.107	15.620.105.227	91.759.759.797	<b>636.946.241.452</b>
Khấu hao trong kỳ	5.751.227.408	23.533.633.350	1.192.448.802	1.454.610.518	5.171.267.075	<b>37.103.187.153</b>
Chuyển từ bất động sản đầu tư	129.803.670	-	-	-	-	<b>129.803.670</b>
Thanh lý, nhượng bán	(173.912.777)	(5.220.696.308)	(459.499.712)	-	(33.858.000)	<b>(5.887.966.797)</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	147.676.068.707	388.771.288.957	17.872.023.197	17.074.715.745	96.897.168.872	<b>668.291.265.478</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	321.684.871.361	253.820.032.190	10.163.311.417	10.988.616.931	53.655.774.766	<b>650.312.606.665</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	318.579.716.790	230.251.788.532	11.008.033.930	10.541.883.715	50.164.507.691	<b>620.545.930.658</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

10 TSCĐ (tiếp theo)

(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, TSCĐ hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 256 tỉ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 266 tỉ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 16).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 241 tỉ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 242 tỉ Đồng).

(b) TSCĐ thuê tài chính

	<b>Máy móc thiết bị VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	354.960.494.449
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	934.798.133
	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	355.895.292.582
	<hr/>
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	100.665.778.728
Khấu hao trong kỳ	20.990.868.567
	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	121.656.647.295
	<hr/>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	254.294.715.721
	<hr/> <hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	234.238.645.287
	<hr/> <hr/>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**10 TSCĐ (tiếp theo)**

**(c) TSCĐ vô hình**

	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Bản quyền VND</b>	<b>Phần mềm VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	188.910.335.412	5.352.549.047	21.574.903.454	<b>215.837.787.913</b>
Mua trong năm	-	-	88.075.000	<b>88.075.000</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	188.910.335.412	5.352.549.047	21.662.978.454	<b>215.925.862.913</b>
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	11.908.476.341	5.352.549.047	12.606.024.170	<b>29.867.049.558</b>
Khấu hao trong kỳ	216.244.977	-	1.273.014.655	<b>1.489.259.632</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	12.124.721.318	5.352.549.047	13.879.038.825	<b>31.356.309.190</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	177.001.859.071	-	8.968.879.284	<b>185.970.738.355</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	176.785.614.094	-	7.783.939.629	<b>184.569.553.723</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, TSCĐ vô hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 8,1 tỉ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 8,2 tỉ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 16).

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 10,6 tỉ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 9,2 tỉ Đồng).

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	Tại ngày 30.6.2020 VND	Tại ngày 31.12.2019 VND
Mua sắm máy móc, thiết bị	3.202.534.544	4.960.393.247
Nhà cửa, vật kiến trúc	85.909.091	493.304.000
Khác	755.141.398	476.713.247
	<u>4.043.585.033</u>	<u>5.930.410.494</u>

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	5.930.410.494	29.206.467.311
Mua sắm	3.796.746.026	72.152.482.723
Chuyển sang TSCĐ thuê tài chính (Thuyết minh 10(b))	(934.798.133)	(62.264.565.027)
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(4.748.773.354)	(31.154.147.122)
Chuyển sang TSCĐ vô hình	-	(545.220.000)
Khác	-	(1.464.607.391)
	<u>4.043.585.033</u>	<u>5.930.410.494</u>

**12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Tại ngày 30.6.2020		Tại ngày 31.12.2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty TNHH				
Kukil Việt				
Nam	38.515.886.640	38.515.886.640	2.852.244.965	2.852.244.965
Khác	262.856.951.917	262.856.951.917	181.133.414.156	181.133.414.156
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	2.433.325.859	2.433.325.859	3.144.939.068	3.144.939.068
	<u>303.806.164.416</u>	<u>303.806.164.416</u>	<u>187.130.598.189</u>	<u>187.130.598.189</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Bên thứ ba		
Kokuraya Co., Ltd	6.655.201.757	9.392.665.705
Công ty TNHH SX TM DV Thảo Minh	5.135.541.714	2.174.435.296
Khác	17.209.333.699	20.193.097.578
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	9.713.579.462	27.868.214
	<u>38.713.656.632</u>	<u>31.788.066.793</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà Nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Số phải thu/ phải nộp trong kỳ VND	Số đã được hoàn/ thực nộp trong kỳ VND	Số đã cân trừ trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2020 VND
<b>a) Phải thu</b>					-
Thuế GTGT được khấu trừ	16.902.853.528	76.589.206.984	(31.033.157.660)	(22.765.574.139)	39.693.328.713
<b>b) Phải nộp</b>					
Thuế TNDN – hiện hành	6.340.415.077	32.701.024.803	(16.764.146.425)	-	22.277.293.455
Thuế thu nhập cá nhân	1.461.040.559	12.468.053.340	(12.462.584.779)	-	1.466.509.120
Thuế GTGT	7.263.622	22.789.507.168	(23.113.788)	(22.765.574.139)	8.082.863
Các loại thuế khác	64.689.905	4.606.415.728	(4.668.041.492)	-	3.064.141
	7.873.409.163	72.565.001.039	(33.917.886.484)	(22.765.574.139)	23.754.949.579

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG**

**Mẫu số B 09a – DN/HN**

**15 PHẢI TRẢ KHÁC**

**(a) Ngắn hạn**

	<b>30.6.2020</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2019</b> <b>VND</b>
Cổ tức phải trả	40.748.402.485	162.593.135
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	2.768.330.548	2.720.513.792
Nhận ký quỹ, ký cược	8.436.928.350	9.092.064.850
Khác	6.137.430.751	4.644.907.477
	<u>58.091.092.134</u>	<u>16.620.079.254</u>

**(b) Dài hạn**

	<b>30.6.2020</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2019</b> <b>VND</b>
Phải trả do cổ phần hóa (*)	17.876.000.000	17.876.000.000
Khác	77.060.000	348.338.680
	<u>17.953.060.000</u>	<u>18.224.338.680</u>

(\*) Số dư này thể hiện khoản phải nộp Nhà nước cho giá trị tăng thêm khi định giá các lô đất mà Công ty được giao hoặc thuê tại thời điểm cổ phần hóa năm 2004. Theo các báo cáo định giá tài sản cho mục đích cổ phần hóa ngày 28 tháng 9 năm 2005 của Công ty Cổ phần Kiểm toán và Tư vấn Việt Nam, trong số các lô đất, có 5 lô với tổng diện tích 36.716 m<sup>2</sup> đã được định giá lại. Khoản tiền này sẽ được trả khi Công ty hoàn tất việc chuyển giao quyền sử dụng đất sang tên Công ty.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn không có khoản phải trả khác nào bị quá hạn thanh toán.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG**

Mẫu số B 09a – DN/HN

<b>16</b>	<b>VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH</b>	<b>Tại ngày 1.1.2020 VND</b>	<b>Tăng VND</b>	<b>Thanh toán VND</b>	<b>Đánh giá lại VND</b>	<b>Tại ngày 30.6.2020 VND</b>
<b>(a)</b>	<b>Vay ngắn hạn</b>					
	Vay ngân hàng (**)	644.053.094.258	1.296.525.652.947	(1.227.334.084.618)	(221.644.496)	713.023.018.091
	Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	297.198.639.569	683.268.667.687	(587.756.054.732)	(558.994.125)	392.152.258.399
	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") - Chi nhánh Hóc Môn	68.231.784.240	140.073.307.917	(177.204.447.112)	185.826.055	31.286.471.100
	Ngân hàng Sinopac ("Sinopac") - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	63.192.770.940	75.419.712.211	(82.459.932.102)	177.933.206	56.330.484.255
	Ngân hàng Công thương Việt Nam ("Vietinbank") - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	211.275.702.189	381.952.103.842	(359.947.592.062)	(26.409.632)	233.253.804.337
	Ngân hàng TMCP Quân Đội ("MB Bank") - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	4.154.197.320	15.811.861.290	(19.966.058.610)	-	-
	Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 16(b))	39.734.032.672	41.176.048.026	(37.701.984.646)	47.849.280	43.255.945.332
	Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 16(b))	49.076.632.674	23.929.037.467	(24.538.316.339)	115.305.270	48.582.659.072
	Khác (*)	144.189.860.940	706.100.605.502	(751.535.818.838)	590.712.251	99.345.359.855
		<u>877.053.620.544</u>	<u>2.067.731.343.942</u>	<u>(2.041.110.204.441)</u>	<u>532.222.305</u>	<u>904.206.982.350</u>

(\*) Số dư này thể hiện các hợp đồng chiết khấu có truy đòi liên quan đến khoản chiết khấu phải thu tại các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất chiết khấu theo từng lần chiết khấu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**16 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Vay dài hạn**

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Tăng VND	Chuyển sang ngắn hạn VND	Đánh giá lại VND	Tại ngày 30.6.2020 VND
Vay ngân hàng (**)	60.790.554.150	-	(41.176.048.026)	59.379.093	19.673.885.217
Vietcombank - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	33.552.000.000	-	(33.552.000.000)	-	-
BIDV - Chi nhánh Hóc Môn	27.238.554.150	-	(7.624.048.026)	59.379.093	19.673.885.217
Nợ thuế tài chính (Thuyết minh 16(c))	62.542.511.467	-	(23.929.037.467)	133.035.223	38.746.509.223
	<u>123.333.065.617</u>	<u>-</u>	<u>(65.105.085.493)</u>	<u>192.414.316</u>	<u>58.420.394.440</u>

**(c) Nợ thuế tài chính**

	Tại ngày 30.6.2020		Tại ngày 31.12.2019	
	Tổng nợ thuế tài chính VND	Chi phí lãi thuế VND	Tổng nợ thuế tài chính VND	Chi phí lãi thuế VND
Dưới 1 năm	49.860.946.959	1.278.287.887	50.565.570.511	1.488.937.837
Từ 1 - 5 năm	42.045.371.537	3.298.862.314	70.392.101.970	7.849.590.503
	<u>91.906.318.496</u>	<u>4.577.150.201</u>	<u>120.957.672.481</u>	<u>9.338.528.340</u>
				<u>111.619.144.141</u>
				<u>49.076.632.674</u>
				<u>62.542.511.467</u>

Nợ thuế tài chính liên quan đến việc thuê máy móc, thiết bị từ Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, chịu lãi suất Libor 6 tháng hoặc lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng cộng với một biên lãi suất cố định được quy định theo từng hợp đồng vay. Các khoản nợ gốc sẽ được trả nhiều lần kể từ ngày góp vốn đầu tiên. Khi hết hạn hợp đồng thuê, Tập đoàn có quyền mua lại tài sản thuê theo giá bán quy định trên từng hợp đồng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn không có khoản vay và nợ thuế tài chính nào bị quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

16 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(\*\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, số dư nợ và thuê tài chính của Tập đoàn bao gồm:

Bên cho vay	Hạn mức tín dụng	Thời gian tín dụng	Tài sản thế chấp
<b>Ngắn hạn</b>			
Vietcombank – Chi nhánh Hồ Chí Minh	600.000.000.000 Đồng	1 năm	Hàng tồn kho và TSCĐ
BIDV – Chi nhánh Hóc Môn	600.000.000.000 Đồng	1 năm	Hàng tồn kho và TSCĐ
Vietinbank – Chi nhánh Hồ Chí Minh	400.000.000.000 Đồng	1 năm	Hàng tồn kho
Sinopac – Chi nhánh Hồ Chí Minh	3.000.000 Đô la Mỹ	1 năm	Tín chấp
<b>Dài hạn</b>			
Vietcombank – Chi nhánh Hồ Chí Minh 0008/ĐTDA/15CD	140.202.000.000 Đồng	6 năm	TSCĐ
BIDV – Chi nhánh Hóc Môn 01/2016/93435/HĐTĐ	83.231.000.000 Đồng	7 năm	Hàng tồn kho và TSCĐ
01/2017/93435/HĐTĐ	2.497.000 Đô la Mỹ	5 năm	
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam 72.15.04/CTTC	275.200 Đô la Mỹ	5 năm	TSCĐ
72.16.01/CTTC	382.400 Đô la Mỹ	5 năm	TSCĐ
72.16.02/CTTC	239.760 Đô la Mỹ	5 năm	TSCĐ
72.16.03/CTTC	49.880.000 Yên Nhật	5 năm	TSCĐ
72.16.04/CTTC	510.400 Đô la Mỹ	5 năm	TSCĐ
72.16.05/CTTC	348.000 Đô la Mỹ	5 năm	TSCĐ
72.16.06/CTTC	112.480 Đô la Mỹ	5 năm	TSCĐ
72.16.08/CTTC	72.000 Frãng Thụy Sĩ	5 năm	TSCĐ
72.16.10/CTTC	313.968 Đô la Mỹ	5 năm	TSCĐ
72.16.11/CTTC	1.138.564 Đô la Mỹ	5 năm	TSCĐ
72.16.12/CTTC	523.200 Đô la Mỹ	5 năm	TSCĐ
86.17.03/CTTC	60.000.000.000 Đồng	4 năm	TSCĐ
87.17.04/CTTC	413.800 Đô la Mỹ	5 năm	TSCĐ
87.17.07/CTTC	240.000 Đô la Mỹ	2 năm	TSCĐ
67.18.14/CTTC	332.000 Đô la Mỹ	5 năm	TSCĐ
86.18.02/CTTC	64.898.400 Yên Nhật	5 năm	TSCĐ
67.18.15/CTTC	101.032.000 Yên Nhật	5 năm	TSCĐ
67.19.02/CTTC	336.400 Đô la Mỹ	5 năm	TSCĐ
67.19.03/CTTC	126.800 Đô la Mỹ	5 năm	TSCĐ
98.19.02/CTTC	184.800 Đô la Mỹ	5 năm	TSCĐ

Lãi suất của các khoản vay được xác định theo từng lần nhận nợ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập theo quy định hiện hành.

**18 THUẾ TNDN HOÃN LẠI**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	<b>30.6.2020</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2019</b> <b>VND</b>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	14.338.503.055	14.219.791.845
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	5.758.554.964	1.233.090.709
	<u>20.097.058.019</u>	<u>15.452.882.554</u>

Biến động về thuế TNDN hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong kỳ/năm như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết</b> <b>thúc ngày</b> <b>30.6.2020</b> <b>VND</b>	<b>Năm tài chính kết</b> <b>thúc ngày</b> <b>31.12.2019</b> <b>VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm	15.452.882.554	25.045.913.639
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 29)	4.644.175.465	(9.593.031.085)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>20.097.058.019</u>	<u>15.452.882.554</u>

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ kế toán của tài sản hoặc nợ phải trả và cơ sở tính thuế của tài sản hoặc nợ phải trả đó, chủ yếu đến từ các khoản dự phòng, chi phí phải trả, các khoản lãi dự thu và các khoản khác.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả là 20%.

Tài sản TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

	Tại ngày 30.6.2020		Tại ngày 31.12.2019	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	58.016.918	-	58.016.918	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	58.016.918	-	58.016.918	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(100.450)	-	(100.450)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57.916.468	-	57.916.468	-

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 30.6.2020		Tại ngày 31.12.2019	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
E-Land Asia Holdings Pte Ltd	25.092.627	43,25	25.092.627	43,25
Khác	32.823.841	56,58	32.823.841	56,58
Cổ phiếu quỹ	100.450	0,17	100.450	0,17
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	58.016.918	100	58.016.918	100

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG**

**Mẫu số B 09a – DN/HN**

**20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng vốn chủ sở hữu		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	542.300.550.000	22.720.075.000	(5.939.990.000)	259.454.164.692	42.848.776.237	406.489.441.710	1.267.873.017.639	8.525.430.645	1.276.398.448.284										
Vốn tăng trong năm	37.868.630.000	-	-	-	-	-	37.868.630.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	37.868.630.000
Lợi nhuận thuần	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
cho các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức và cổ phiếu thưởng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hoàn trả vốn góp cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	580.169.180.000	22.720.075.000	(5.939.990.000)	338.889.982.733	55.921.214.723	425.325.102.081	1.417.085.564.537	8.181.518.989	1.425.267.083.526										
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận cho các quỹ (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận cho Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức và cổ phiếu thưởng (**)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	580.169.180.000	22.720.075.000	(5.939.990.000)	396.264.047.159	66.847.433.632	369.480.540.613	1.429.541.286.404	7.490.657.971	1.437.031.944.375										

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông Thường niên năm 2019 số 01/2019/NQ-ĐHCD ngày 12 tháng 4 năm 2019, các cổ đông Công ty đã phê duyệt kế hoạch trích lập cho quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu với tỷ lệ lần lượt là 45%, 15% và 5% từ lợi nhuận sau thuế năm 2019.

(\*\*) Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông Thường niên số 1A/2020/NQ-ĐHCD và số 02/2020/NQ-ĐHCD ngày 20 tháng 6 năm 2020, các cổ đông Công ty đã phê duyệt việc phát hành cổ phiếu thưởng với số tiền là 40.541.527.600 Đồng tương đương với 7% mệnh giá cổ phiếu và 5% cổ tức bằng tiền mặt tương ứng với 28.958.234.000 Đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG**

**Mẫu số B 09a – DN/HN**

**21 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2020</b>	<b>30.6.2019 (**)</b>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	115.013.273.977	94.942.505.133
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(17.251.991.097)	(14.241.375.770)
	<u>97.761.282.880</u>	<u>80.701.129.363</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	61.967.899	61.967.899
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.578</u>	<u>1.302</u>

(\*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2020 của Tập đoàn được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 và kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Quyết định của Đại hội đồng Cổ đông.

(\*\*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được tính lại theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán số 30 như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019</b>		
	<b>Số liệu báo cáo trước đây</b>	<b>Điều chỉnh</b>	<b>Số liệu trình bày lại</b>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	80.701.129.363	-	80.701.129.363
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	57.916.468	4.051.431	61.967.899
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.393</u>		<u>1.302</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG**

**Mẫu số B 09a – DN/HN**

**21 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)**

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

**22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**(a) Ngoại tệ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 1.138.113 Đô la Mỹ; 92.805 Yên Nhật; và 172 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.282.044 Đô la Mỹ; 93.531 Yên Nhật; và 178 Euro).

**(b) Tài sản thuê hoạt động**

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải thanh toán trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 35.

**23 DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2020</b>	<b>30.6.2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán thành phẩm	1.595.951.264.159	1.678.722.426.544
Doanh thu cung cấp dịch vụ	120.411.903.416	68.831.183.929
Doanh thu khác	21.692.794.960	22.164.931.178
	<u>1.738.055.962.535</u>	<u>1.769.718.541.651</u>
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Hàng bán bị trả lại	(154.374.800)	(80.880.200)
	<u>(154.374.800)</u>	<u>(80.880.200)</u>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán thành phẩm	1.595.796.889.359	1.678.641.546.344
Doanh thu cung cấp dịch vụ	120.411.903.416	68.831.183.929
Doanh thu khác	21.692.794.960	22.164.931.178
	<u>1.737.901.587.735</u>	<u>1.769.637.661.451</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG**

**Mẫu số B 09a – DN/HN**

**24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2020</b>	<b>30.6.2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.312.873.837.141	1.426.152.569.987
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	99.760.543.688	54.697.967.990
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	9.237.893.438	1.044.776.115
Khác	14.643.622.344	13.991.466.987
	<u>1.436.515.896.611</u>	<u>1.495.886.781.079</u>

**25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2020</b>	<b>30.6.2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	13.810.637.299	7.227.839.196
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.012.657.759	8.249.440.141
Cổ tức, lợi nhuận được chia	212.923.200	243.750.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	130.000.000	-
	<u>24.166.218.258</u>	<u>15.721.029.337</u>

**26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2020</b>	<b>30.6.2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền vay	17.197.236.582	27.070.765.410
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	12.541.416.644	5.551.670.738
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	1.919.084.965	3.192.885.237
Dự phòng các khoản đầu tư	19.915.534	-
	<u>31.677.653.725</u>	<u>35.815.321.385</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**27 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
Chi phí nhân viên	44.991.441.904	34.025.826.510
Chi phí thuê ngoài	5.911.403.495	5.856.557.447
Chi phí vận chuyển	8.626.362.518	7.222.975.456
Chi phí khấu hao TSCĐ	326.108.980	321.570.384
Chi phí khác	11.339.019.636	13.765.845.369
	<u>71.194.336.533</u>	<u>61.192.775.166</u>

**28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
Chi phí nhân viên	50.033.919.861	40.509.416.594
Chi phí thuê ngoài	7.293.583.456	7.091.234.333
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.861.640.114	3.278.540.636
Dụng cụ văn phòng	1.969.338.681	1.430.705.848
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	218.599.500	712.945.273
Chi phí khác	17.250.751.358	24.185.472.382
	<u>80.627.832.970</u>	<u>77.208.315.066</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Số thuế thu nhập doanh nghiệp trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2020</b>	<b>30.6.2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	143.123.279.866	119.855.077.951
Thuế tính ở thuế suất 20%	28.624.655.973	23.971.015.590
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(664.706.620)	(4.688.255.412)
Chi phí không được khấu trừ	275.562.725	451.428.272
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(2.370.001.486)	-
Dự phòng thiếu/(thừa) của năm trước	2.214.620.295	(61.577.000)
Thu nhập/(chi phí) từ hợp nhất kinh doanh	(23.281.549)	5.092.103.738
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	<u>28.056.849.338</u>	<u>24.764.715.188</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	32.701.024.803	18.549.290.279
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại (Thuyết minh 18)	(4.644.175.465)	6.215.424.909
	<u>28.056.849.338</u>	<u>24.764.715.188</u>

(\*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2020</b>	<b>30.6.2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	728.432.792.085	722.871.559.587
Chi phí nhân viên	525.365.116.608	477.701.585.338
Chi phí dịch vụ mua ngoài	244.347.207.805	236.029.284.953
Chi phí khấu hao TSCĐ	59.639.826.139	56.343.165.177
Chi phí khác	53.922.987.881	62.417.296.741
	<u>1.611.707.930.518</u>	<u>1.555.362.891.796</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**31 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Ban Giám đốc của Tập đoàn xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp và khu vực địa lý mà Tập đoàn cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh:

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</b>		
	<b>Nội địa VND</b>	<b>Xuất khẩu VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	238.952.260.841	1.498.949.326.894	<b>1.737.901.587.735</b>
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(196.084.201.182)	(1.240.431.695.429)	<b>(1.436.515.896.611)</b>
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>42.868.059.659</b>	<b>258.517.631.465</b>	<b>301.385.691.124</b>

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</b>		
	<b>Nội địa VND</b>	<b>Xuất khẩu VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	188.886.693.145	1.580.750.968.306	<b>1.769.637.661.451</b>
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(157.247.591.982)	(1.338.639.189.097)	<b>(1.495.886.781.079)</b>
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>31.639.101.163</b>	<b>242.111.779.209</b>	<b>273.750.880.372</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG**

**Mẫu số B 09a – DN/HN**

**31 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</b>			
	<b>May mặc và Dệt may VND</b>	<b>Dịch vụ chăm sóc sức khỏe VND</b>	<b>Khác VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.716.208.792.775	18.862.800.107	2.829.994.853	<b>1.737.901.587.735</b>
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(1.421.872.274.267)	(14.024.739.537)	(618.882.807)	<b>(1.436.515.896.611)</b>
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>294.336.518.508</b>	<b>4.838.060.570</b>	<b>2.211.112.046</b>	<b>301.385.691.124</b>
	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</b>			
	<b>May mặc và Dệt may VND</b>	<b>Dịch vụ chăm sóc sức khỏe VND</b>	<b>Khác VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.747.472.730.273	18.858.574.380	3.306.356.798	<b>1.769.637.661.451</b>
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(1.481.895.314.092)	(13.305.267.996)	(686.198.991)	<b>(1.495.886.781.079)</b>
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>265.577.416.181</b>	<b>5.553.306.384</b>	<b>2.620.157.807</b>	<b>273.750.880.372</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**32 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)****(a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020	30.6.2019
	VND	VND
Vay theo kế ước thông thường	1.296.525.652.947	1.259.724.178.938

**(b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020	30.6.2019
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.335.009.598.939	1.444.626.753.956

**33 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Các hoạt động của Tập đoàn có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung, các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

**(a) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá.

**(i) Rủi ro tiền tệ**

Việc kinh doanh của Tập đoàn phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Đô la Mỹ (“USD”).



CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

**33 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

*(i) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)*

Rủi ro tỷ giá Đô la Mỹ của Tập đoàn được trình bày như sau:

	Ngoại tệ gốc USD		Quy đổi sang VND	
	30.6.2020	31.12.2019	30.6.2020	31.12.2019
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	1.138.113	1.282.044	26.313.175.103	29.640.859.131
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.000.000	3.000.000	69.360.000.000	69.360.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.270.150	14.017.243	399.285.872.387	324.078.662.315
	<u>21.408.263</u>	<u>18.299.287</u>	<u>494.959.047.490</u>	<u>423.079.521.446</u>
<b>Nợ tài chính</b>				
Các khoản vay	39.310.206	33.064.915	915.927.809.819	767.767.336.984
Phải trả người bán và phải trả khác	3.077.828	2.306.672	71.713.386.808	53.560.921.055
	<u>42.388.034</u>	<u>35.371.587</u>	<u>987.641.196.627</u>	<u>821.328.258.039</u>
<b>Mức độ rủi ro ngoại tệ, thuần</b>	<b><u>(20.979.771)</u></b>	<b><u>(17.072.300)</u></b>	<b><u>(492.682.149.137)</u></b>	<b><u>(398.248.736.593)</u></b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, nếu Đồng Việt Nam mạnh lên/yếu đi 1% so với Đô la Mỹ trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn cho kỳ kế toán sẽ cao hơn 4.926.821.491 Đồng chủ yếu là do lỗ/lãi quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc đô la Mỹ.

*(ii) Rủi ro giá*

Trong năm, Tập đoàn không chịu rủi ro về giá do Tập đoàn không phát sinh các khoản giao dịch chứng khoán nào. Tập đoàn cũng không chịu rủi ro trọng yếu về giá của hàng hóa.

*(iii) Rủi ro lãi suất*

Tập đoàn chịu rủi ro lãi suất đáng kể đối với các khoản vay của Tập đoàn. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, nếu lãi suất VND tăng/giảm 1% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ sẽ thấp/cao hơn 9.159.278.098 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 7.677.673.370 Đồng) do chi phí lãi của các khoản vay này cao/thấp hơn.

**33 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Tập đoàn. Chính sách của Tập đoàn là chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi- phái- sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Trên 1 năm VND</b>
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020</b>		
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	364.302.738.879	77.060.000
Các khoản vay (bao gồm cả lãi)	904.206.982.350	58.420.394.440
	<u>1.268.509.721.229</u>	<u>58.497.454.440</u>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>		
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	208.017.670.766	348.338.680
Các khoản vay (bao gồm cả lãi)	877.053.620.544	123.333.065.617
	<u>1.085.071.291.310</u>	<u>123.681.404.297</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG**

**Mẫu số B 09a – DN/HN**

**34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, Tập đoàn có các giao dịch và số dư đối với các bên liên quan sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
E-land Asia Holdings Pte. Ltd.	Cổ đông chính
Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và XNK Savimex	Công ty liên kết
E-land Retail Limited	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
E-land Fashion India Private Limited	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
E-land International Fashion (Shanghai) Co., Ltd.	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
Công ty Cổ phần SY Vina	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
Công ty TNHH E-land Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
Eland Human Resource Development center	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
Công ty TNHH E-land Engineering & Construction Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
Wish Trading (Shanghai) Co., Ltd.	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2020</b>	<b>30.6.2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
E-land World Limited	261.252.971.407	291.091.771.826
E-land Retail Limited	59.129.779.737	90.344.328.684
E-Land Asia Holding Pte. Ltd.	32.978.355.924	45.863.245.117
E-land Fashion India Private Limited	4.271.465.084	-
E-land International Fashion (Shanghai) Co., Ltd.	3.728.946.062	-
Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và XNK Savimex	380.710.000	7.500.000
Công ty Cổ phần SY Vina	332.805.733	290.032.200
Công ty TNHH E-land Việt Nam	155.949.228	170.721.477
	362.230.983.175	427.767.599.304

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
<b>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần SY Vina	2.071.945.392	9.852.344.688
Wish Trading (Shanghai) Co., Ltd.	1.269.531.498	1.105.654.234
Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và XNK Savimex	660.867.143	1.163.531.939
E-land International Fashion (Shanghai) Co., Ltd.	604.376.228	7.148.173.190
Công ty TNHH E-land Engineering & Construction Việt Nam	492.529.407	-
Công ty TNHH E-land Việt Nam	365.803.962	-
E-land Fashion India Private Limited	-	5.326.453.858
Eland Human Resource Development center	-	26.788.227
	<u>5.465.053.630</u>	<u>24.622.946.136</u>
<b>iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>7.662.844.828</u>	<u>6.333.548.482</u>
<b>iv) Hoạt động tài chính</b>		
Cổ tức đã trả cho E-Land Asia Holding Pte. Ltd.	12.546.313.500	11.725.527.000
Cổ tức phải thu từ Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và XNK Savimex	<u>1.992.932.900</u>	<u>1.355.737.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>		
E-land World Limited	51.203.922.263	37.926.749.691
E-Land Asia Holding Pte. Ltd.	5.053.288.692	2.264.909.184
E-land Fashion India Private Limited	4.758.822.430	498.762.211
E-land International Fashion (Shanghai) Co., Ltd.	447.684.120	2.410.256.532
Công ty Cổ phần SY Vina	159.345.000	159.345.000
Công ty TNHH E-land Việt Nam	-	1.837.587
E-land Retail Limited	-	6.448.177.479
	<u>61.623.062.505</u>	<u>49.710.037.684</u>
<b>Trả trước cho nhà cung cấp</b>		
Công ty TNHH E-land Engineering & Construction Việt Nam	295.000.000	-
	<u>295.000.000</u>	<u>-</u>
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6)</b>		
Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và XNK Savimex	1.992.932.900	-
	<u>1.992.932.900</u>	<u>-</u>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)</b>		
Công ty Cổ phần SY Vina	1.190.587.481	150.700.730
Công ty TNHH E-land Engineering & Construction Việt Nam	376.607.644	-
Wish Trading (Shanghai) Co., Ltd.	268.332.586	1.694.975.943
E-land International Fashion (Shanghai) Co., Ltd.	205.978.990	716.860.379
Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và XNK Savimex	202.156.752	388.088.649
Công ty TNHH E-land Việt Nam	189.662.406	194.313.367
	<u>2.433.325.859</u>	<u>3.144.939.068</u>
<b>Người mua ứng tiền trước (Thuyết minh 13)</b>		
E-land World Limited	9.692.514.000	-
Công ty Cổ phần SY Vina	21.065.462	27.868.214
	<u>9.713.579.462</u>	<u>27.868.214</u>

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

### 35 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Dưới 1 năm	4.636.489.694	7.447.785.085
Từ 1 đến 5 năm	5.949.050.920	12.509.218.226
Trên 5 năm	44.465.983.780	38.893.919.155
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>55.051.524.394</u>	<u>58.850.922.466</u>

### 36 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo công văn số 103/CV-TCG-O.LG ngày 31 tháng 7 năm 2020, Công ty đã báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu thưởng để tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu được phê duyệt bởi các cổ đông trong Nghị quyết Đại hội Cổ đông Thường niên số 02/2020/NQ-ĐHCĐ ngày 20 tháng 6 năm 2020. Sau khi phát hành thêm cổ phiếu, số lượng cổ phiếu và vốn điều lệ của Công ty tăng lên lần lượt là 4.051.431 cổ phiếu và 40.514.310.000 Đồng.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 10 tháng 8 năm 2020.

Phạm Thị Thanh Thủy  
Người lập

Nguyễn Minh Hào  
Kế toán trưởng



Lee Eun Hong  
Tổng Giám đốc